

THỰC TRẠNG THỪA CÂN BÉO PHÌ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH HAI TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Thanh Tâm¹, Nông Việt Thùy², Trịnh Bảo Ngọc³

Trong những năm gần đây, tỷ lệ thừa cân, béo phì trẻ em đang có xu hướng gia tăng, việc tìm hiểu thực trạng này ở học sinh và xác định những yếu tố liên quan có vai trò rất quan trọng trong việc chăm sóc sức khỏe của đối tượng này. **Mục tiêu:** Mô tả thực trạng thừa cân, béo phì và xác định một số yếu tố liên quan ở học sinh hai trường trung học cơ sở (THCS) tại Thành phố Thái Nguyên năm 2016. **Phương pháp:** Mô tả cắt ngang, tiến hành trên 1633 học sinh hai trường trung học cơ sở Quang Trung và Nguyễn Du ở nội thành thành phố Thái Nguyên. Số liệu nhân trắc thu thập bằng cân, đo cân nặng và chiều cao. Mỗi liên quan thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền. **Kết quả:** Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh là 16,6%. Nam có nguy cơ cao hơn học sinh nữ 2,1 lần (CI 95% 1,579-2,793). Học sinh có cha mẹ làm kinh doanh hoặc cán bộ có tỷ lệ TC - BP cao hơn nhóm trẻ có cha mẹ làm nông dân, lao động chân tay 1,9 lần (CI 95% 1,280 – 2,821). Có mối liên quan giữa việc thể dục hàng tuần, hành vi ăn bữa phụ đêm, sử dụng thực phẩm chế biến sẵn và thói quen ăn đồ ngọt với tỷ lệ TC – BP ở học sinh. **Kết luận:** Tỷ lệ thừa cân béo phì ở học sinh hai trường trung học cơ sở tương đối cao 16,6%. Tỷ lệ thừa cân béo phì khác nhau ở nhóm tuổi, giới tính, nghề nghiệp của cha, mẹ, và một số thói quen về vận động, ăn uống của học sinh trung học cơ sở.

Từ khóa: Thừa cân béo phì, học sinh trung học cơ sở, thành phố Thái Nguyên, ăn bữa phụ đêm,

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thừa cân, béo phì là một bệnh lý dinh dưỡng có sự ảnh hưởng lớn đến không chỉ với sức khỏe mà còn tâm lý xã hội của người bệnh, đặc biệt là trẻ em. Đầu thế kỷ 21, trên thế giới, tỷ lệ người béo phì gia tăng rõ rệt, năm 2010 tỷ lệ người trưởng thành bị thừa cân, béo phì (TC-BP) là 36,6%, năm 2014 tỷ lệ này là 39%. Trong đó, ở các nước Đông Nam Á, số người bị béo phì ở cả hai giới tăng từ 19,8% năm 2010 lên 22,2 % năm 2014, ở giới nữ 22,7% lên 25,3% và nam từ 17 đến 19,3%[1]. Ở trẻ em, con số này tăng lên một cách đáng báo động, năm 2000 là 5,0% đến năm 2013 có khoảng 42 triệu trẻ em dưới năm tuổi (6,3%) bị thừa cân

béo phì. Tuy nhiên, con số này được dự đoán sẽ tiếp tục tăng đến 11% vào năm 2025 nếu không có biện pháp can thiệp thích hợp. Số liệu của tổ chức y tế thế giới (WHO) cũng cho thấy những nước Đông Nam Á có tỷ lệ trẻ em bị thừa cân béo phì tăng mạnh nhanh thứ 2 sau châu Phi, từ 3% năm 2000 lên 7% năm 2013 [2].

Tại Việt Nam tỷ lệ thừa cân béo phì ở trẻ em, đặc biệt ở nhóm tuổi học đường ngày càng cao. Theo nghiên cứu ở cùng đối tượng học sinh trung học cơ sở của Trần Thị Xuân Ngọc nghiên cứu trên 8561 học sinh từ 6 - 14 tuổi ở Hà Nội 2012 cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì là 10,7%, trong đó tỷ lệ béo phì là 3,0% [3]. Tại Thái Nguyên nghiên cứu với đối

¹Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên
Email: htampt@gmail.com

²Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên

³TS. Trường ĐHY Hà Nội

Ngày nhận bài: 1/12/2016

Ngày phản biện đánh giá: 30/12/2016

Ngày đăng bài: 30/3/2017

tượng học sinh tiểu học thì cho kết quả tỷ lệ thừa cân, béo phì chung là 18,1%, trong đó tỷ lệ thừa cân là 9,8%, béo phì là 8,3%. Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ nam cao gần gấp đôi so với trẻ nữ (23,5% và 12,6%), đặc biệt tỷ lệ béo phì ở nam là 12,3%, trong khi đó tỷ lệ béo phì ở nữ chỉ là 4,3% [4]. Tuy nhiên ở đối tượng học sinh trung học cơ sở, là đối tượng chuyển tiếp của tiểu học, chúng tôi chưa có nghiên cứu nào về tình trạng này. Từ đó đặt ra câu hỏi nghiên cứu: tỷ lệ thừa cân ở đối tượng trung học cơ sở chuyển tiếp sau tiểu học là bao nhiêu? Những yếu tố nào có liên quan đến tỷ lệ thừa cân béo phì ở đối tượng học sinh trung học cơ sở. Do đó, chúng tôi thực hiện đề tài: Thực trạng thừa cân béo phì và một số yếu tố liên quan ở học sinh hai trường trung học cơ sở tại thành phố Thái Nguyên. Với mục tiêu: 1) Mô tả thực trạng thừa cân, béo phì ở học sinh trường trung học cơ sở tại Thành phố Thái Nguyên năm 2016. 2) Mô tả một số yếu tố liên quan đến tình trạng thừa cân béo phì ở học sinh trung học cơ sở tại thành phố Thái Nguyên năm 2016.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh hai trường Trung học cơ sở tại thành phố Thái Nguyên.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du và Trung học cơ sở Quang Trung.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 12/2015- tháng 6/2016.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Cắt ngang mô tả.

Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu:

- Chọn chủ đích hai trường Trung

học cơ sở Nguyễn Du và Trung học cơ sở Quang Trung, thành phố Thái Nguyên. Đây là hai trường nằm ở trung tâm thành phố. Có số lượng học sinh đồng nhất.

- Cỡ mẫu và chọn mẫu: Toàn bộ học sinh tại 2 trường nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: Loại trừ học sinh gù vẹo cột sống, những học sinh từ chối tham gia trả lời phỏng vấn.

2.4. Các chỉ số nghiên cứu

2.4.1. Mô tả thực trạng thừa cân, béo phì

- Nhóm biến số về thông tin chung của đối tượng: Tuổi, giới, nghề nghiệp cha, mẹ

- Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh theo nhóm tuổi và giới.

2.4.2. Mối liên quan với thừa cân, béo phì

- Mối liên quan giữa giới tính, nghề nghiệp cha mẹ học sinh, thói quen về ăn uống, hoạt động tĩnh tại, chơi thể thao và tỷ lệ thừa cân, béo phì.

2.5. Phương pháp thu thập số liệu

- Thu thập số liệu nhân trắc:

Cân: Sử dụng cân Omron (độ chính xác 0,1kg).

Đo chiều cao: Đo chiều cao đứng bằng thước gắn tường Saturate metre, được điều chỉnh và gắn cố định trên tường.

Tuổi được phân chia theo tháng.

Các yếu tố liên quan: Phỏng vấn trực tiếp bằng bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Bộ câu hỏi được thiết kế, điều tra thử nghiệm và có hiệu chỉnh trước khi điều tra chính thức.

2.6. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu cân đo nhân trắc được phân loại theo nhóm tuổi, đánh giá thừa cân béo phì theo chuẩn tăng trưởng của WHO 2007. Toàn bộ số liệu được nhập bằng phần mềm Epi data 3.1, xử lý bằng phần mềm SPSS 16, test Chi-square.

III. KẾT QUẢ

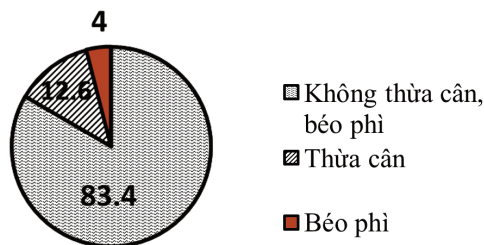
3.1. Thực trạng thừa cân, béo phì ở học sinh hai trường trung học cơ sở Quang Trung và Nguyễn Du.

Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng theo giới và nhóm tuổi ở hai trường (n=1633)

Nhóm tuổi	Nam	%	Nữ	%	Tổng số
11	209	54,6	174	45,4	383
12	253	53,9	216	46,1	496
13	176	46,9	199	53,1	375
14	184	50,3	182	49,7	366
15	26	65,0	14	35,0	40
Tổng số	848	51,9	785	48,1	1633

$p > 0,05$ Chi-square test

Kết quả điều tra tại hai trường Trung học cơ sở Quang Trung và Nguyễn Du, thành phố Thái Nguyên cho thấy tỷ lệ tương đối đồng đều ở hai giới nam 51,9% và nữ 48,1% ($p > 0,05$). Điều này đảm bảo sự tin cậy về giới trong nghiên cứu.

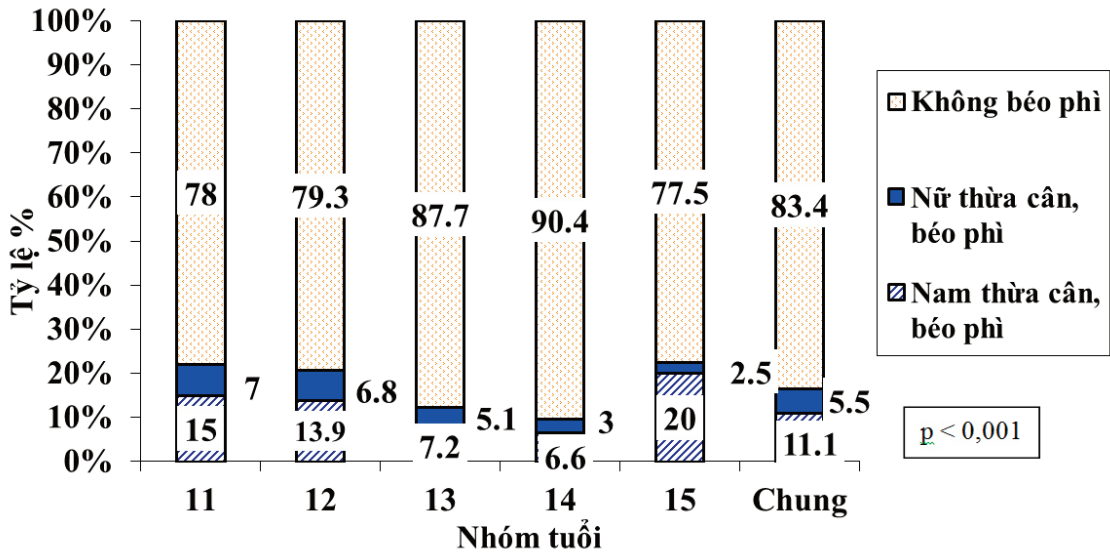


Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ thừa cân, béo phì chung của học sinh trung học cơ sở hai trường Quang Trung và Nguyễn Du (%)

Tỷ lệ thừa cân béo phì chung cả hai giới và các nhóm tuổi ở hai trường trung học là 16,6 % trong đó thừa cân là 12,6% và béo phì là 4%. So sánh với kết quả nghiên cứu trên cùng đối tượng của Võ Thị Diệu Hiền, Hoàng Khánh (ĐH Y Dược Huế) ở thành phố Huế năm 2008 (8,3%) [5], Nguyễn Thị Thanh Bình ở Hải Phòng năm 2015 là 9,6% [6], thì tỷ lệ béo phì trẻ em độ tuổi trung học cơ sở ở thành phố Thái Nguyên 2016 cao gần gấp đôi. Tuy nhiên tỷ lệ này lại tương đương với tỷ lệ thừa cân, béo phì được thực hiện tại thành phố Thái Nguyên ở học sinh tiểu học là 18,1% [4]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn kết quả nghiên cứu của Lại Thế Việt Anh

(21,1%) tại hai trường trung học cơ sở nội và ngoại thành Hà Nội năm 2011 [7], và thấp hơn tỷ lệ thừa cân, béo phì tại trường trung học cơ sở Ngô Sỹ Liên 26,9%, và trường trung học cơ sở Giảng Võ 26,8% theo nghiên cứu của Trần Thị Xuân Ngọc năm 2012[3]. Tỷ lệ thừa cân, béo phì là 16,6 % là một tỷ lệ cao, nguyên nhân do hai trường được điều tra nằm hoàn toàn trong nội thành, gần trung tâm thành phố - là nơi có mật độ đời sống tương đối cao do đó các em được đáp ứng đầy đủ nhu cầu về ăn uống. Mặt khác, ở thành phố thường bày bán nhiều thực phẩm chế biến sẵn, đồ ăn nhanh, đồ ăn vặt hấp dẫn trẻ em, học sinh. Bên cạnh đó, việc thiếu không gian vui chơi, hoạt động và áp lực

học tập, học thêm cũng là một yếu tố khiến cho trẻ ít vận động, gia tăng nguy cơ béo phì trong quần thể nghiên cứu.



Biểu đồ 3.2. Phân bố thừa cân, béo phì (BMI theo tuổi và giới) của học sinh 11 - 15 tuổi (%)

Tỷ lệ thừa cân, béo phì chung là 16,6% trong đó nam 11,1% và nữ là 5,5%. Tuy nhiên, tỷ lệ này không đồng đều ở các lứa tuổi, cao nhất ở nhóm tuổi 15 là 22,5%, nhóm tuổi 11 là 22%, thấp nhất ở nhóm tuổi 14 là 9,3%. Có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ béo phì ở các nhóm tuổi từ 11-15 ($p < 0.001$). So sánh với nghiên cứu của Trần Thị Xuân Ngọc với tỷ lệ béo phì giảm dần theo nhóm tuổi, cao nhất ở nhóm 11 tuổi (13,0%), nhóm 12 tuổi (10,8%), nhóm 13 tuổi (7,7%) và thấp nhất ở nhóm 14 tuổi là 6,4% [3]. Tuy nhiên từ Biểu đồ 3.2 có thể thấy rằng tỷ lệ thừa cân béo phì ở nhóm nữ giảm dần theo độ tuổi, nhóm tuổi 11

tỷ lệ thừa cân béo phì là 7% trong khi nhóm 15 tuổi tỷ lệ này chỉ là 2,5%. Điều này được giải thích do càng lớn các học sinh nữ càng có ý thức về bản thân và vóc dáng, quan tâm đến vẻ bề ngoài hơn các học sinh nam vì vậy cũng chú ý đến cân nặng và vóc dáng, không muốn bản thân bị thừa cân, béo phì. Mặt khác, trong nghiên cứu của chúng tôi, nhóm 15 tuổi có tổng số 40 học sinh, trong khi các nhóm tuổi khác có từ 370 đến 490 học sinh vì vậy tỷ lệ thừa cân béo phì là 22,5% ở hai giới và 20% ở nam chỉ phản ánh tình trạng thừa cân, béo phì cho nhóm tuổi này trong quần thể nghiên cứu.

3.2. Các yếu tố liên quan đến tình trạng thừa cân béo phì**Bảng 3.2. Tỷ lệ thừa cân, béo phì theo các yếu tố liên quan (%)**

	Các yếu tố nguy cơ	Thừa cân, béo phì		Không thừa cân, béo phì		Chung
		n	%	n	%	
Giới	Nam	181	21,3	667	78,7	848
	Nữ	90	11,5	695	88,5	785
Nghề nghiệp bố, mẹ	Kinh doanh, cán bộ	238	18,2	1073	81,8	1311
	Làm ruộng, làm thuê	33	10,3	287	89,7	320
Chơi thể thao	< 3 lần/tuần	220	17,4	1044	82,6	1264
	≥ 3 lần/tuần	34	12,2	245	87,8	279
Thời gian hoạt động tĩnh tại	≥ 120 phút/ngày	90	11,5	69,4	88,5	784
	< 120 phút/ngày	181	21,4	666	78,6	847
Ăn bữa phụ đêm	Có	38	7,7	453	92,3	491
	Không	233	20,5	905	79,5	1138
Ăn đồ rán, chiên	Ăn > 4 lần/tuần	63	13,4	406	86,6	469
	Ăn ≤ 4 lần/tuần	208	17,9	954	82,1	1162
Ăn đồ ngọt	Ăn > 4 lần/tuần	334	10,2	298	89,8	332
	Ăn ≤ 4 lần/tuần	237	18,2	1062	81,8	1299
Ăn thực phẩm chế biến sẵn	Ăn > 4 lần/tuần	37	12,2	266	87,8	303
	Ăn ≤ 4 lần/tuần	234	17,6	1094	82,4	1328
Kiến thức về TC-BP	Không tốt	243	16,2	1259	83,8	1502
	Tốt	28	22,2	98	77,8	126

Có nhiều yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì trẻ em như giới, nghề nghiệp bố và mẹ, hoạt động thể thao, hoạt động tĩnh tại và thói quen ăn uống. Qua bảng 3 cho thấy, có 21,3% trẻ em nam bị thừa cân béo phì trong đó chỉ có 11,5% trẻ em nữ bị thừa cân béo phì. Tỷ lệ học sinh chơi thể thao ít hơn 3 lần/tuần hoặc không chơi thể thao có tỷ lệ thừa cân, béo phì là 17,4% nhiều hơn

so với tỷ lệ 12,2% học sinh có chơi thể thao từ 3 tuần/lần bị TC - BP. Có 7,7% trẻ bị TC - BP ăn bữa phụ đêm trong khi có 20,5% trẻ bị TC - BP không ăn bữa phụ đêm. Tương tự như vậy, có thể thấy tỷ lệ trẻ ăn đồ chiên rán, đồ ngọt hay thực phẩm chế biến sẵn bị thừa cân béo phì có tỷ lệ thừa cân béo phì thấp hơn nhóm không ăn hoặc ăn ít.

Bảng 3.3. Mối liên quan giữa một số yếu tố nguy cơ với thừa cân béo phì ở học sinh

<i>Yếu tố nguy cơ</i>	OR	CI 95.0%	
Giới ¹	2,100	1,579	2,793
Nghề nghiệp của bố, mẹ ¹	1,900	1,280	2,821
Luyện tập thể thao ¹	0,829	0,628	1,093
Thời gian hoạt động tĩnh tại*	0,477	0,363	0,628
Ăn bữa phụ đêm ¹	0,334	0,231	0,483
Ăn đồ chiên rán ¹	1,079	0,751	1,552
Ăn đồ ngọt ¹	0,620	0,410	0,938
Ăn thực phẩm chế biến sẵn ¹	0,854	0,563	1,295
Kiến thức về thừa cân, béo phì ¹	0,607	0,383	0,963

1: Test hồi qui tuyến tính Logistic

* test Chi-square

Theo kết quả nghiên cứu học sinh nam thừa cân béo phì ở trẻ nam có tỷ lệ béo phì cao hơn học sinh nữ 2,1 lần (CI 95% 1,579-2,793). Kết quả nghiên cứu này tương tự với nghiên cứu của Phan Thị Thanh Ngọc năm 2012 với tỷ lệ TC - BP ở trẻ nam là 23,47%, trẻ nữ là 12,69% [4]. Theo Trần Thị Xuân Ngọc tỷ lệ thừa cân béo phì của học sinh nam là 16,1%, học sinh nữ là 5,7% [3]. Theo nghiên cứu của tác giả Võ Thị Diệu Hiền, Hoàng Khánh năm 2007 ở học sinh trung học cơ sở tại thành phố Huế cũng cho thấy tỷ lệ nam TC - BP (10,6%) nhiều hơn nữ (5,8%) [5]. Theo nghiên cứu ở học sinh hai trường Trung học cơ sở quận Ngô Quyền, Hải Phòng, năm 2015 kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ TC - BP ở học sinh là 9,6%, nam (11,2%), nữ (7,8%) [6]. Sự khác biệt này do sự phát triển khác nhau ở lứa tuổi dậy thì, ở lứa tuổi này các em gái đã bước vào giai đoạn dậy thì trước trong khi nam giới có giai đoạn dậy thì muộn hơn. Một nguyên nhân khác do các em nữ đã biết nhận thức về bản thân, biết làm đẹp, chú ý đến vóc dáng cơ thể và vẻ bên ngoài nên chú ý đến cân nặng, chiều cao của

bản thân và các bạn trong cùng trang lứa.

Từ kết quả bảng 3.3 cho thấy có mối liên quan giữa nghề nghiệp cha, mẹ học sinh và tỷ lệ thừa cân béo phì. Ở nhóm học sinh có cha mẹ làm kinh doanh hoặc cán bộ có tỷ lệ TC - BP cao hơn nhóm trẻ có cha mẹ làm nông dân, lao động chân tay 1,9 lần (CI95% 1,280 – 2,821). Kết quả này có điểm tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Nhạn, Đặng Văn Hải, Phạm Văn Lục tại thành phố Huế nhóm học sinh có bố mẹ là cán bộ có tỷ lệ thừa cân cao hơn 4-6 lần có bố mẹ là lao động chân tay [8]. Cha mẹ làm nghề kinh doanh, cán bộ, công chức nhà nước có thể có điều kiện kinh tế khá giả hơn, và có nhiều thời gian quan tâm, chăm sóc con trong gia đình hơn nhóm cha mẹ làm nông dân, làm thuê hoặc lao động chân tay. Tuy nhiên hạn chế trong nghiên cứu của chúng tôi là chưa khai thác được tình trạng kinh tế, mức thu nhập của gia đình mỗi học sinh mà chỉ đánh giá qua nghề nghiệp của cha mẹ học sinh để thông qua đó tìm hiểu mối liên quan với tình trạng bệnh thừa cân béo phì của học sinh. Theo một số tác giả nghiên cứu có đánh giá tình

trạng kinh tế gia đình cũng có những kết quả tương tự như sau: Theo nghiên cứu của Trần Thị Xuân Ngọc khi đánh giá điều kiện kinh tế hộ gia đình liên quan đến tình trạng thừa cân và béo phì, tác giả điều tra sự hiện diện của các đồ dùng lâu bền trong hộ gia đình. Kết quả cho thấy có sự tương quan giữa những gia đình có các đồ dùng có giá trị như máy điều hòa không khí và máy giặt với nguy cơ TC - BP. Cụ thể, ở những gia đình có máy điều hòa không khí thì tỷ lệ TC - BP của trẻ là 54,3%, cao hơn nhóm chứng là 40,6%, sự khác biệt có ý nghĩa với $p < 0,01$ [3]. Hoặc trong nghiên cứu của Ngô Văn Quang ở TP. Đà Nẵng nhận thấy tỷ lệ TC - BP của học sinh ở những gia đình có thu nhập trên 1 triệu đồng/tháng là 62,7%, cao hơn nhóm chứng là 41,3%, sự khác biệt với $p < 0,01$ [9].

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy thời gian hoạt động tĩnh tại, ăn bữa phụ đêm, ăn đồ ngọt và kiến thức về thừa cân béo phì có mối liên quan với tỷ lệ trẻ TC - BP ở học sinh hai trường trung học. Tuy nhiên, có thể thấy học sinh ăn bữa phụ đêm có nguy cơ béo phì là 0,334 (CI95% 0,231 – 0,483), việc này được giải thích có thể do việc học sinh ăn thành nhiều bữa trong một ngày, bao gồm cả bữa đêm là một yếu tố bảo vệ làm hạn chế nguy cơ bị béo phì. Mặt khác, trẻ học ở hai trường Trung học cơ sở trọng điểm của thành phố, có áp lực học tập lớn, việc thức khuya học bài cũng là một việc tiêu tốn rất nhiều năng lượng, do đó việc bổ sung bữa phụ đêm có thể chưa ảnh hưởng đến tình trạng cân nặng của trẻ. So sánh với nghiên cứu của Bùi Đức Văn, Hoàng Khánh năm 2009 tại Cà Mau cho thấy tỷ lệ ăn bữa phụ trước lúc ngủ đêm của nhóm béo phì cao gấp 3 lần nhóm chứng. Nhóm học sinh có kiến thức về béo phì tốt có nguy cơ béo phì 0,607 (CI95%

0,383 – 0,963) so với nhóm còn lại, trẻ có thời gian dành cho các hoạt động tĩnh tại dưới 120 phút/ngày có nguy cơ béo phì bằng 0,477 (CI95% 0,363-0,628) so với nhóm có thời gian hoạt động tĩnh tại ≥ 120 phút/ngày, và ăn đồ ngọt trên 4 lần/tuần có nguy cơ bị béo phì là 0,620 (CI95% 0,410 – 0,938). Kết quả này được giải thích do học sinh có kiến thức chưa đầy đủ về thừa cân béo phì, kèm theo tâm lý lo lắng khi đã bị thừa cân béo phì hoặc sẽ bị thừa cân, béo phì nên tự có ý thức giảm ăn đồ ngọt và hạn chế thời gian các hoạt động tĩnh tại. Nhóm nghiên cứu cần tiếp tục tiến hành những nghiên cứu sâu hơn để kiểm chứng vấn đề. Kết quả nghiên cứu này khác với nghiên cứu của Phan Thanh Ngọc năm 2012 cho thấy những trẻ thuộc nhóm TC - BP có hành vi ăn thêm bữa phụ, quà vặt, ăn thêm trên lớp nhiều hơn 1,3 – 1,5 lần [4]. Kết quả bảng 3 cho thấy hành vi ăn thực phẩm chế biến sẵn và ăn đồ chiên rán trên 4 lần/tuần không có mối liên quan với tỷ lệ TC - BP.

IV. KẾT LUẬN

1. Thực trạng thừa cân, béo phì ở học sinh trung học cơ sở Nguyễn Du – Thành phố Thái Nguyên

- Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh khá cao 16,6%.

- Tỷ lệ thừa cân béo phì cao nhất ở nhóm 15 tuổi 22,5%, nhóm 11 tuổi là 22%, thấp nhất ở nhóm 11 tuổi là 9,6%.

- Tỷ lệ thừa cân béo phì ở học sinh nam (11,1%) cao hơn học sinh nữ (5,5%).

2. Một số yếu tố liên quan

- Học sinh nam có nguy cơ bị TCBP cao hơn học sinh nữ 2,1 lần (CI 95% 1,579-2,793).

- Tỷ lệ TC - BP ở học sinh có cha, mẹ làm nghề kinh doanh, cán bộ cao hơn học sinh có cha mẹ làm nghề nghiệp làm ruộng, lao động tay chân, làm thuê.

- Có mối liên quan giữa hành vi ăn bữa phụ đêm và tỷ lệ mắc TC - BP.
- Có mối liên quan giữa sử dụng thực phẩm chế biến sẵn, thức ăn nhanh và tỷ lệ TC - BP.

KHUYẾN NGHỊ

Các em học sinh cần được tuyên truyền giáo dục về nguyên nhân, hậu quả, cách phòng chống về bệnh TC - BP. Học sinh cần được hướng dẫn biết cách lựa chọn thực phẩm lành mạnh, phòng chống béo phì.

Nhà trường cần lồng ghép các hoạt động học tập và tuyên truyền đến các em học sinh biết về nguyên nhân, hậu quả, cách phòng chống bệnh TC - BP giúp cho các em học sinh có kiến thức phòng ngừa và thực hành tốt chế độ ăn uống tại gia đình. Giáo dục về hành vi ăn uống cho các em học sinh.

Đồng thời tổ chức những hoạt động ngoại khóa để các em vận động cơ thể, có những cuộc thi về thể thao, cuộc thi về hình thể đẹp để các em đều cố gắng rèn luyện cho bản thân mình sức khỏe tốt, tích cực tham gia các hoạt động thể dục thể thao

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. WHO (2014). *Global Health Observatory data repository*, <http://apps.who.int/gho/data/node.main.A897A?lang=en>, Last update 25/02/2015 (Ngày truy cập 6h 02 ngày 10/11/2016).
2. WHO (2014). *Global report on noncommunicable diseases 2014*. WHO Library

Cataloguing-in-Publication Data. ISBN 978 92 4 156485 4

3. Trần Thị Xuân Ngọc (2012). *Thực trạng và hiệu quả can thiệp thừa cân, béo phì của mô hình truyền thông giáo dục dinh dưỡng ở trẻ em từ 6 đến 14 tuổi tại Hà Nội*. Viện Dinh dưỡng Quốc gia.
4. Phan Thanh Ngọc (2012). *Mối liên quan giữa chế độ dinh dưỡng với thừa cân, béo phì ở học sinh tiểu học thành phố Thái Nguyên*, Đại học Y dược Thái Nguyên,
5. Võ Thị Diệu Hiền, Hoàng Khánh (2008). *Nghiên cứu tình hình thừa cân béo phì của học sinh từ 11-15 tuổi tại một số trường trung học cơ sở thành phố Huế*, Tạp chí Y học thực hành, 1, tr. 28 - 30.
6. Nguyễn Thị Thanh Bình, Vũ Văn Đàm, Phan Lê Thu Hằng, Nguyễn Khắc Minh, Phạm Văn Hán (2015). *Thực trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan ở học sinh hai trường Trung học cơ sở quận Ngô Quyền, Hải Phòng*. Tạp chí Y học Dự Phòng, XXV, số 11(171), tr. 37.
7. Lại Thế Việt Anh (2013). *Tình trạng dinh dưỡng và kiến thức, thực hành dinh dưỡng ở học sinh 10 – 14 tuổi tại hai trường trung học cơ sở nội và ngoại thành Hà Nội năm 2011*, Đại học Y Hà Nội,
8. Nguyễn Thị Nhạn, Đặng Văn Hải, Phạm Văn Lục (2007). *Đánh giá tình trạng thừa cân béo phì lứa tuổi 12 đến 15 dựa vào BMI của học sinh trường THCS Nguyễn Tri Phương TP Huế*. Tạp chí Y học thực hành, 568/2007.
9. Ngô Văn Quang, Lê Thị Kim Quý và cs (2010). *Thừa cân và các yếu tố liên quan ở học sinh tiểu học thành phố Đà Nẵng*. Tạp chí Dinh dưỡng và thực phẩm, 6, số 3+4, , tr. 77 - 83.

Summary**OVERWEIGHT/OBESITY STATUS AND REALTED FACTORS IN STUDENTS AT TWO SECONDARY SCHOOLS IN THAI NGUYEN CITY.**

In recent years, the significant increase of overweight and obesity among children has been observed; therefore, research on obesity among adolescence and some related factors plays an important role in taking care of a good health for this group. Objective: To assess the factual status and some related-factors of overweight and obesity in students of two different secondary schools in Thái Nguyên city in 2016. Method: A cross-sectional study was conducted on 1633 students belonging to two secondary schools of Quang Trung and Nguyen Du which is inside Thai Nguyen city. The anthropometric indexes were collected by measuring their weight and height. Related-factors were collected through self-filling questionnaires. Results: The percentage of overweight and obesity was 16.6%. The risk of obesity was 2.1 times (CI 95% 1.579-2.793) higher in males than in females. The children in families which their parents were business of officers had a higher risk of overweight and obesity of 1.9 times (CI 95% 1.28 – 2.821) than those with parents being laborers. There was a relationship between the prevalence of overweight and obesity in adolescence and weekly physical practice, supper at night and sweet consumption. Conclusion: The rate of overweight and obesity in secondary schools was significantly high at 16.6%. There was a difference in the percentage of overweight students regarding gender, ages, parental occupation and the habits of activity and eating of those children.

Keywords: *Overweight and obesity, secondary school student, Thai Nguyen city, supper.*

